

BẢN SAO

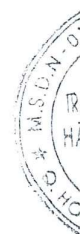


BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 35
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL, đổi tên từ Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA), được thành lập theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29/06/2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21/09/2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 02 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thoan	Thành viên
Ông Huỳnh Công Du	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Đông Vững	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Công Du	Tổng giám đốc	
Ông Vương Thanh Đường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Đức Hoa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Tiến Thọ	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 03/04/2023

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Phước Hải	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Bạch Đường	Thành viên	
Ông Đặng Minh Đức	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 10/04/2023
Ông Hồ Duy Khải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10/04/2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2024



TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Huỳnh Công Du



Số: 200224.001/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL được lập ngày 20 tháng 02 năm 2024, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

Kiểm toán viên

Đào Trung Thành

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4700-2024-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		244.345.089.965	314.184.150.075
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	18.369.443.481	19.154.703.046
111	1. Tiền		18.369.443.481	19.154.703.046
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		55.223.076.790	97.350.090.046
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	54.106.027.951	96.180.999.458
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	925.164.047	1.089.045.788
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	191.884.792	110.044.800
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	07	-	(30.000.000)
140	IV. Hàng tồn kho	08	168.211.256.498	195.726.952.348
141	1. Hàng tồn kho		168.211.256.498	195.726.952.348
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.541.313.196	1.952.404.635
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2.541.313.196	1.952.404.635
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		38.305.147.177	57.259.088.583
220	II. Tài sản cố định		28.065.770.561	42.232.113.946
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	28.065.770.561	42.232.113.946
222	- Nguyên giá		392.819.715.852	397.611.981.887
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(364.753.945.291)	(355.379.867.941)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	575.983.500	575.983.500
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		575.983.500	575.983.500
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.663.393.116	14.450.991.137
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	9.663.393.116	14.450.991.137
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		282.650.237.142	371.443.238.658



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		90.455.887.467	186.540.019.917
310	I. Nợ ngắn hạn		90.455.887.467	186.540.019.917
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	5.971.672.723	3.087.143.611
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	4.344.817.076	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.684.970.518	6.881.982.580
314	4. Phải trả người lao động		17.211.833.265	17.030.926.472
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.941.113.921	4.560.715.534
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.314.224.950	1.978.943.343
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	49.285.520.014	152.333.122.748
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	4.701.735.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		-	667.185.629
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		192.194.349.675	184.903.218.741
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	192.194.349.675	184.903.218.741
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		151.873.220.000	151.873.220.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		151.873.220.000	151.873.220.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		20.441.721.380	20.441.721.380
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.999.169.000	14.999.169.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.880.239.295	(2.410.891.639)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.410.891.639)	3.488.812.182
421b	LNST chưa phân phối năm nay		7.291.130.934	(5.899.703.821)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		282.650.237.142	371.443.238.658

Người lập

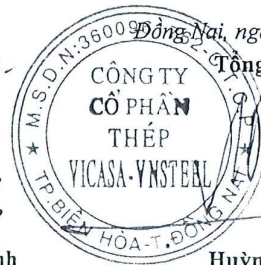


Đặng Công An

Phụ trách kế toán



Trương Thị Kim Anh



Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám đốc

Huỳnh Công Du

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.726.954.696.995	2.337.977.763.437
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	1.992.040.722	2.768.679.093
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.724.962.656.273	2.335.209.084.344
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.668.538.536.099	2.301.906.838.653
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.424.120.174	33.302.245.691
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	233.522.045	1.020.238.705
22	7. Chi phí tài chính	25	8.898.768.163	13.385.435.145
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.809.249.504	13.174.593.796
25	8. Chi phí bán hàng	26	14.414.018.713	17.844.481.441
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	24.492.876.587	7.487.521.907
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.851.978.756	(4.394.954.097)
31	11. Thu nhập khác	28	90.206.667	114.381.000
32	12. Chi phí khác		-	696.212.229
40	13. Lợi nhuận khác		90.206.667	(581.831.229)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.942.185.423	(4.976.785.326)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.651.054.489	922.918.495
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.291.130.934</u>	<u>(5.899.703.821)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	480	(388)

Người lập



Đặng Công An

Phụ trách kế toán



Trương Thị Kim Anh

Tổng Giám đốc



Huỳnh Công Du



Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.942.185.423	(4.976.785.326)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.475.510.052	15.257.868.581
03	- Các khoản dự phòng		4.671.735.000	(15.080.400.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.236.705	24.463.990
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(115.319.417)	(148.587.516)
06	- Chi phí lãi vay		8.809.249.504	13.174.593.796
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		36.790.597.267	8.251.153.525
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		42.157.013.256	38.859.292.054
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		27.515.695.850	157.827.156.346
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.858.289.963	(45.036.368.302)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.198.689.460	(1.898.696.739)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.888.593.243)	(13.230.832.913)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.366.590.871)	(2.806.815.029)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(667.185.629)	(1.736.819.200)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		102.597.916.053	140.228.069.742
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(350.000.000)	(6.609.307.040)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		131.040.000	114.381.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		25.112.750	34.206.516
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(193.847.250)	(6.460.719.524)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.067.259.553.458	1.508.649.649.148
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.170.307.156.192)	(1.598.649.822.542)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(141.670.425)	(45.354.616.195)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(103.189.273.159)	(135.354.789.589)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(785.204.356)	(1.587.439.371)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		19.154.703.046	20.763.229.800
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(55.209)	(21.087.383)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>18.369.443.481</u>	<u>19.154.703.046</u>

Người lập



Đặng Công An

Phụ trách kế toán



Trương Thị Kim Anh

Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám đốc



Huỳnh Công Du

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL, đổi tên từ Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA), được thành lập theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29/06/2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21/09/2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 02 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 151.873.220.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 151.873.220.000 VND; tương đương 15.187.322 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 310 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 323 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất Sắt, thép, gang;
- Sản xuất khí đốt;
- Tái chế phế liệu;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2023 trong bối cảnh kinh tế tăng trưởng chậm, các ngân hàng siết chặt tín dụng khiến cho thị trường bất động sản trong nước đóng băng, việc tiêu thụ thép trong nước giảm mạnh. Bên cạnh đó, những bất ổn về chính trị trên thế giới cũng khiến cho việc xuất khẩu thép của Việt Nam nói chung và Công ty nói riêng gặp nhiều khó khăn. Những tác động nói trên đã ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty và làm cho doanh thu năm nay giảm 611,02 tỷ VND tương ứng giảm 26,13% đồng thời giá vốn giảm 633,37 tỷ VND tương ứng giảm 27,51% so với năm trước. Tuy nhiên, tình hình ngành thép có dấu hiệu tích cực, giá bán ra tăng dần về thời điểm cuối năm 2023 dẫn tới lãi gộp năm 2023 tăng 23,12 tỷ VND tương ứng tăng 69,43% và tổng lợi nhuận trước thuế TNDN tăng 13,92 tỷ VND tương ứng với tỷ lệ tăng 279,68% so với năm 2022.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 08 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền điện, chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (nay đổi tên thành Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.)

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê mặt bằng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất thép và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	283.648.752	151.009.681
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.085.794.729	19.003.693.365
	<u>18.369.443.481</u>	<u>19.154.703.046</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	53.876.847.550	-	95.762.255.175	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	53.866.047.550	-	70.701.896.775	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	10.800.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	-	-	25.060.358.400	-
Bên khác	229.180.401	-	418.744.283	(30.000.000)
- Công ty Cổ phần Đàm Gia Phú	228.358.400	-	168.268.799	-
- Các khách hàng khác	822.001	-	250.475.484	(30.000.000)
	54.106.027.951	-	96.180.999.458	(30.000.000)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Quốc Tế	870.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại An Cường	-	-	1.027.000.000	-
- Các khách hàng khác	55.164.047	-	62.045.788	-
	925.164.047	-	1.089.045.788	-

6 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về tạm ứng	48.636.421	-	60.044.800	-
- Ký cược, ký quỹ	50.000.000	-	50.000.000	-
- Phải thu khác	93.248.371	-	-	-
	191.884.792	-	110.044.800	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Doanh nghiệp tư nhân Mười Thanh	-	-	30.000.000	-
	-	-	30.000.000	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	83.686.574.954	-	122.215.249.366	-
Công cụ, dụng cụ	79.191.946	-	98.312.121	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.575.913.916	-	5.142.528.729	-
Thành phẩm	75.869.575.682	-	68.270.862.132	-
	168.211.256.498	-	195.726.952.348	-

Toàn bộ giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm tồn kho cuối năm được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 12).

9 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí di dời, cải tạo, nâng cấp xưởng luyện cán thép	575.983.500	575.983.500
	575.983.500	575.983.500

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	61.374.104.514	292.890.002.651	34.353.914.806	8.993.959.916	397.611.981.887
- Mua trong năm	-	350.000.000	-	-	350.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	(513.947.203)	(3.834.496.421)	(245.000.000)	(548.822.411)	(5.142.266.035)
Số dư cuối năm	60.860.157.311	289.405.506.230	34.108.914.806	8.445.137.505	392.819.715.852
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	60.048.029.135	255.761.651.742	31.890.199.969	7.679.987.095	355.379.867.941
- Khấu hao trong năm	671.126.599	12.718.517.156	667.621.781	418.244.516	14.475.510.052
- Thanh lý, nhượng bán	(513.947.203)	(3.834.496.421)	(204.166.667)	(548.822.411)	(5.101.432.702)
Số dư cuối năm	60.205.208.531	264.645.672.477	32.353.655.083	7.549.409.200	364.753.945.291
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.326.075.379	37.128.350.909	2.463.714.837	1.313.972.821	42.232.113.946
Tại ngày cuối năm	654.948.780	24.759.833.753	1.755.259.723	895.728.305	28.065.770.561

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 907.549.680 VND.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 309.196.279.334 VND.



11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.103.036.166	1.385.223.272
- Chi phí bảo hiểm tài sản	407.165.485	501.256.363
- Các chi phí khác	31.111.545	65.925.000
	2.541.313.196	1.952.404.635
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.734.055.840	12.987.526.277
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	929.337.276	1.463.464.860
	9.663.393.116	14.450.991.137

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL
 Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

12 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh	39.460.161.292	39.460.161.292	330.208.199.502	355.957.401.944	13.710.958.850	13.710.958.850
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	82.273.984.656	82.273.984.656	485.771.986.504	559.756.925.358	8.289.045.802	8.289.045.802
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	30.598.976.800	30.598.976.800	251.279.367.452	254.592.828.890	27.285.515.362	27.285.515.362
	152.333.122.748	152.333.122.748	1.067.259.553.458	1.170.307.156.192	49.285.520.014	49.285.520.014

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

12 . VAY NGẮN HẠN

(Tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn của hợp đồng	Hình thức đảm bảo (*)	Mục đích vay	31/12/2023	01/01/2023
					VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh	Theo từng giấy nhận nợ	Đến hết ngày 30/04/2024	Khoản tiền vay được thế chấp bằng hệ thống xử lý khí thải xưởng luyện thép công suất 8.000 m3 và được đảm bảo bằng 45,46% tổng giá trị hàng tồn kho và khoản phải thu	Bổ sung vốn lưu động	13.710.958.850	39.460.161.292
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	Theo từng giấy nhận nợ	Đến hết ngày 05/08/2024	Khoản tiền vay được đảm bảo bằng 27,27% tổng giá trị hàng tồn kho và khoản phải thu	Bổ sung vốn lưu động	8.289.045.802	82.273.984.656
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Theo từng giấy nhận nợ	Đến hết ngày 30/09/2024	Khoản tiền vay được thế chấp bằng hệ thống máy cắt bầm liệu công suất 1000T và dây chuyền máy móc thiết bị ngành thép; Khoản tiền vay được đảm bảo bằng 27,27% tổng giá trị hàng tồn kho và khoản phải thu	Bổ sung vốn lưu động	27.285.515.362	30.598.976.800

(*) Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	355.420.721	355.420.721	540.509.101	540.509.101
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	355.420.721	355.420.721	540.509.101	540.509.101
Bên khác	2.707.816.802	2.707.816.802	2.546.634.510	2.546.634.510
- Công ty TNHH Phế liệu Huy Hoàng Gia	2.908.435.200	2.908.435.200	-	-
- Công ty TNHH TMDV và Vận tải Vinh Kim Sơn	714.567.720	714.567.720	956.733.129	956.733.129
- Công ty Cổ phần Thép Lê Vỹ	463.968.000	463.968.000	-	-
- Công ty TNHH Thực phẩm và Dịch vụ suất ăn Sen Việt	207.814.680	207.814.680	241.283.880	241.283.880
- Các khách hàng khác	1.321.466.402	1.321.466.402	1.348.617.501	1.348.617.501
	5.971.672.723	5.971.672.723	3.087.143.611	3.087.143.611

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Sắt thép Hữu Sang	2.195.636.969	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Thép Phước Thạnh	2.149.180.107	-	-	-
	4.344.817.076	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	6.615.391.709	16.364.829.097	20.846.304.777	-	2.133.916.029
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	115.367.450	115.367.450	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	266.590.871	1.651.054.489	1.366.590.871	-	551.054.489
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	2.069.399.612	2.069.399.612	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	8.547.840	8.547.840	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	50.244.090	50.244.090	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	663.379	663.379	-	-
	-	6.881.982.580	20.260.105.957	24.457.118.019	-	2.684.970.518

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	56.228.090	135.571.829
- Trích trước chi phí mua hàng	800.916.000	229.563.200
- Trích trước tiền điện	3.998.969.831	4.086.192.231
- Chi phí phải trả khác	85.000.000	109.388.274
	4.941.113.921	4.560.715.534

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	-	66.033.931
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	793.020.101	934.690.526
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	81.600.000	66.600.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	439.604.849	911.618.886
	1.314.224.950	1.978.943.343

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ lương dự phòng	4.701.735.000	-
	4.701.735.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	151.873.220.000	20.441.721.380	14.999.169.000	53.166.443.182	240.480.553.562
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(5.899.703.821)	(5.899.703.821)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.638.365.000)	(3.638.365.000)
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	(45.561.966.000)	(45.561.966.000)
Thường HĐQT, BKS, Ban điều hành, Thư ký HĐQT	-	-	-	(477.300.000)	(477.300.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	151.873.220.000	20.441.721.380	14.999.169.000	(2.410.891.639)	184.903.218.741
Số dư tại ngày 01/01/2023	151.873.220.000	20.441.721.380	14.999.169.000	(2.410.891.639)	184.903.218.741
Lãi trong năm nay	-	-	-	7.291.130.934	7.291.130.934
Số dư tại ngày 31/12/2023	151.873.220.000	20.441.721.380	14.999.169.000	4.880.239.295	192.194.349.675

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	65,00	98.718.750.000	65,00	98.718.750.000
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	7,14	10.846.290.000	7,14	10.846.290.000
- Cổ đông khác	27,86	42.308.180.000	27,86	42.308.180.000
	100	151.873.220.000	100	151.873.220.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	151.873.220.000	151.873.220.000
- Vốn góp cuối năm	151.873.220.000	151.873.220.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	934.690.526	727.340.721
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	45.561.966.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	45.561.966.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(141.670.425)	(45.354.616.195)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(141.670.425)	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	(45.354.616.195)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	793.020.101	934.690.526

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.187.322	15.187.322
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.187.322	15.187.322
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.187.322	15.187.322
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.999.169.000	14.999.169.000
	14.999.169.000	14.999.169.000

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng với Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp để thuê đất tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng từ năm 2001 đến năm 2051. Diện tích khu đất thuê là 197.436 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại, quy cách	Đvt	31/12/2023	
		Số lượng	Chất lượng
- Thép cuộn 6 SAE1008	Tấn	192,13	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ (USD)	1.380,22	65.898,07

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.719.661.274.394	2.331.157.266.492
Doanh thu gia công	1.869.727.960	-
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	868.825.000	1.877.182.244
Doanh thu khác	4.554.869.641	4.943.314.701
	1.726.954.696.995	2.337.977.763.437
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	1.427.906.094.820	1.856.460.128.334

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.992.040.722	2.659.675.516
Giảm giá hàng bán	-	109.003.577
	1.992.040.722	2.768.679.093
Trong đó: Các khoản giảm trừ đối với các bên liên quan	1.991.234.241	2.403.140.603

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.664.191.540.352	2.297.916.537.488
Giá vốn dịch vụ gia công	1.851.813.921	-
Giá vốn của vật tư, phế liệu đã bán	828.585.080	1.877.182.244
Giá vốn khác	1.666.596.746	2.113.118.921
	1.668.538.536.099	2.301.906.838.653
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	8.068.864.578	15.866.982.642
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.</i>		

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	25.112.750	34.206.516
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	121.047.509	681.769.846
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	87.361.786	304.262.343
	233.522.045	1.020.238.705
Trong đó: Nhận từ các bên liên quan	87.361.786	297.346.328
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.</i>		

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.809.249.504	13.174.593.796
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	79.572.268	172.421.442
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	7.236.705	24.463.990
Chi phí tài chính khác	2.709.686	13.955.917
	8.898.768.163	13.385.435.145
Trong đó: Chi trả cho các bên liên quan	2.709.686	13.955.917
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.</i>		

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	481.373.278	776.210.026
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.180.711.527	10.766.299.245
Chi phí khác bằng tiền	3.751.933.908	6.301.972.170
	14.414.018.713	17.844.481.441
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan	3.582.983.611	5.927.085.376
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.</i>		

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.060.511.960	2.534.288.452
Chi phí nhân công	6.327.358.623	6.343.839.287
Chi phí khấu hao tài sản cố định	418.244.516	622.136.562
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	4.671.735.000	(15.080.400.000)
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.365.652.340	5.297.207.815
Chi phí khác bằng tiền	5.646.374.148	7.767.449.791
	24.492.876.587	7.487.521.907
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan	5.768.519	-
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.</i>		

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	90.206.667	114.381.000
	90.206.667	114.381.000

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.942.185.423	(4.976.785.326)
Các khoản điều chỉnh tăng	162.437.937	6.786.902.879
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	162.382.728	792.212.229
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	55.209	21.087.383
- Chi phí lãi vay không được trừ theo ND132/2020/NĐ-CP	-	5.973.603.267
Các khoản điều chỉnh giảm	(849.350.915)	-
- Chi phí lãi vay được trừ chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo theo ND132/2020/NĐ-CP	(849.350.915)	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	8.255.272.445	1.810.117.553
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.651.054.489	362.023.511
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	560.894.984
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	266.590.871	2.150.487.405
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.366.590.871)	(2.806.815.029)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	551.054.489	266.590.871

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.291.130.934	(5.899.703.821)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.291.130.934	(5.899.703.821)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.187.322	15.187.322
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	480	(388)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.435.302.915.325	1.919.087.802.265
Chi phí nhân công	80.443.336.098	96.696.990.335
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.475.510.052	15.257.868.581
Chi phí dịch vụ mua ngoài	168.468.356.153	197.710.024.094
Chi phí khác bằng tiền	15.223.877.822	20.474.092.688
Chi phí dự phòng khác	4.671.735.000	(15.080.400.000)
	1.718.585.730.450	2.234.146.377.963

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền	18.085.794.729	-	-	18.085.794.729
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.297.912.743	-	-	54.297.912.743
	72.383.707.472	-	-	72.383.707.472
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	19.003.693.365	-	-	19.003.693.365
Phải thu khách hàng, phải thu khác	96.261.044.258	-	-	96.261.044.258
	115.264.737.623	-	-	115.264.737.623

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	49.285.520.014	-	-	49.285.520.014
Phải trả người bán, phải trả khác	7.285.897.673	-	-	7.285.897.673
Chi phí phải trả	4.941.113.921	-	-	4.941.113.921
	61.512.531.608	-	-	61.512.531.608
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	152.333.122.748	-	-	152.333.122.748
Phải trả người bán, phải trả khác	5.066.086.954	-	-	5.066.086.954
Chi phí phải trả	4.560.715.534	-	-	4.560.715.534
	161.959.925.236	-	-	161.959.925.236

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.067.259.553.458	1.508.649.649.148
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.170.307.156.192	1.598.649.822.542

34 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 22/02/2012, UBND tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 519/QĐ-UBND về việc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 chuyển đổi Khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành Khu đô thị - thương mại - dịch vụ tại phường An Bình, thành phố Biên Hòa. Do Công ty có nhà máy thuộc phạm vi quy hoạch của UBND tỉnh Đồng Nai nên Công ty phải di dời nhà máy ra khỏi Khu công nghiệp Biên Hòa 1.

Hội đồng Quản trị Công ty chủ trương di dời nhà máy về Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai và đã được Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần chấp nhận theo Công văn số 51/VNS-HĐQT ngày 12/01/2015.

Theo Công văn số 374/KCNĐN-QHXH ngày 11/03/2015 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai, tiến độ di dời nhà máy của Công ty thuộc giai đoạn 3 từ năm 2022 đến năm 2025.

Tuy nhiên, theo Công văn số 5806/SKHĐT-KTĐN ngày 07/12/2023 của Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Nai về thời gian thực hiện di dời các Doanh nghiệp trong Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Công ty nằm trong diện di dời giai đoạn 2 theo đó các Doanh nghiệp hoàn thành di dời trước tháng 12 năm 2025.

Công ty đang xây dựng dự thảo phương án di dời để trình các cấp thẩm quyền phê duyệt, cũng như đề xuất ý kiến về việc cho giãn thời gian di dời phù hợp tình hình thực tế tại Công ty.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Khách sạn Phương Nam	Đơn vị trực thuộc của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao nhận ngoại thương Việt Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Liên doanh Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.427.906.094.820	1.856.460.128.334
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	8.214.206.466	19.730.586.891
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.185.707.123.942	1.650.460.336.819
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	88.358.278.500	123.671.395.000
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	44.537.680	22.177.144
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	322.586.240	391.568.480
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	31.171.117.640	-
- Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	114.086.392.500	62.184.064.000
- Công ty Tôn Phương Nam	1.851.852	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.991.234.241	2.403.140.603
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.991.234.241	2.403.140.603
Mua hàng hóa, dịch vụ	8.068.864.578	15.866.982.642
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	996.000.000	6.907.050.992
- Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	1.063.418.000	2.343.836.000
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	53.351.100	16.034.384
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	3.239.554.000	5.518.276.636
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	257.229.678	377.175.630
- Công ty Liên doanh Nippovina	2.456.711.800	469.209.000
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	-	235.400.000
- Công ty Cổ phần Giao nhận ngoại thương Việt Nam	2.600.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính	87.361.786	297.346.328
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	87.361.786	237.435.353
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	-	59.910.975
Chi phí tài chính	2.709.686	13.955.917
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	2.709.686	13.955.917
Chi phí bán hàng	3.582.983.611	5.927.085.376
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	3.301.927.933	5.911.050.992
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	48.942.978	16.034.384
- Công ty Cổ phần Giao nhận ngoại thương Việt Nam	232.112.700	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.768.519	-
- Khách sạn Phương Nam	5.768.519	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Thu nhập trong năm	
		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
- Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	590.402.000	270.200.000
- Lê Văn Cam	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Từ nhiệm ngày 20/12/2021)	-	70.000.000
- Huỳnh Công Du	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng quản trị	619.950.000	844.013.000
- Nguyễn Bảo Giang	Thành viên Hội đồng quản trị	48.000.000	79.000.000
- Nguyễn Văn Thoan	Thành viên Hội đồng quản trị	48.000.000	89.000.000
- Nguyễn Đông Vũ	Thành viên Hội đồng quản trị	492.231.000	603.494.000
- Vương Thanh Đường	Phó Tổng Giám đốc	517.213.000	698.641.000
- Hoàng Đức Hoa	Phó Tổng Giám đốc	496.050.000	513.164.112
- Ngô Tiến Thọ	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 03/04/2023)	192.023.857	641.266.391
- Nguyễn Phước Hải	Trưởng Ban kiểm soát	432.781.125	511.401.000
- Nguyễn Bạch Đường	Thành viên Ban kiểm soát	358.985.646	416.184.013
- Đặng Minh Đức	Thành viên Ban kiểm soát (Bỏ nhiệm từ ngày 10/04/2023)	18.000.000	-
- Trương Thị Kim Anh	Phụ trách kế toán (Bỏ nhiệm ngày 20/10/2023)	373.091.000	432.811.571
- Hồ Duy Khải	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 10/04/2023)	340.076.250	419.342.750
- Lê Trọng Dung	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 23/04/2021)	-	5.000.000
- Nguyễn Thanh Hùng	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 20/10/2023)	397.373.000	617.979.324

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 22215 quyền số 4 - SCT/BS

Người lập Ngày 29-07-2024 Phụ trách kế toán

Đặng Công An

Trương Thị Kim Anh

Huỳnh Công Du

Phan Kim Loan

Đông Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI